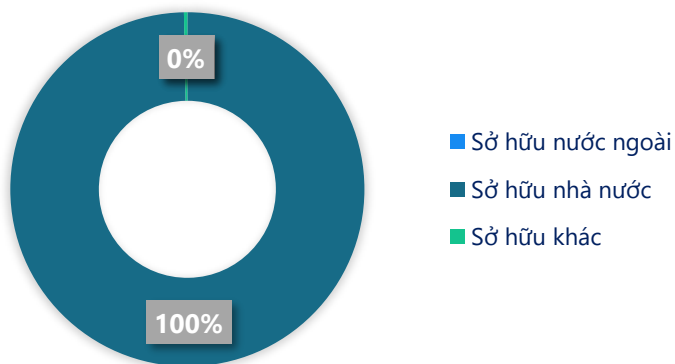


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		16,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,172
SL cổ phiếu LH		682,767,475
KLGD BQ 20 phiên (CP)		945
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		9,422
P/E		13.6
EPS		1,014

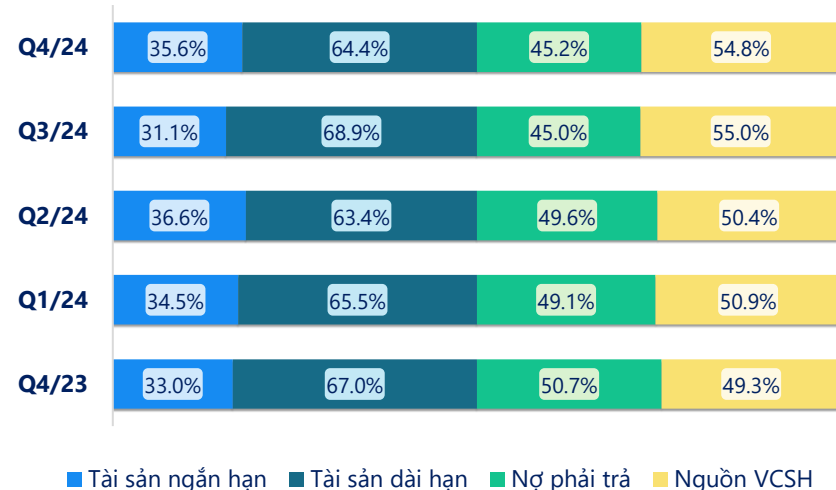
	YTD	1T	3T	6T
DTK		16.0%	10.4%	-0.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



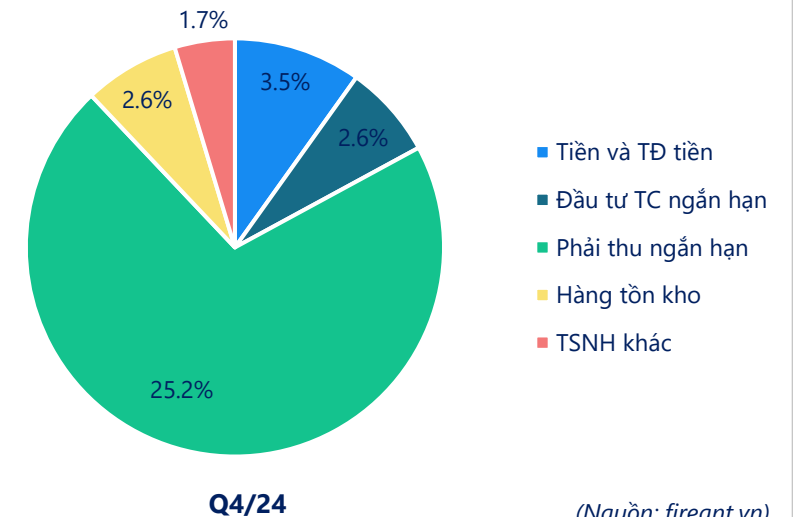
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



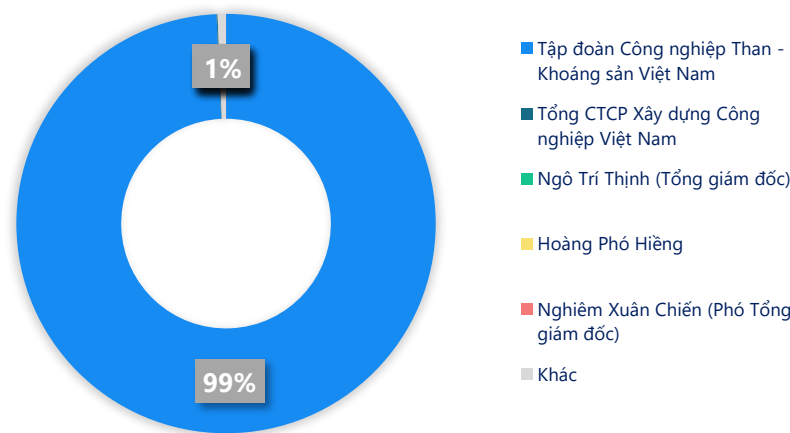
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



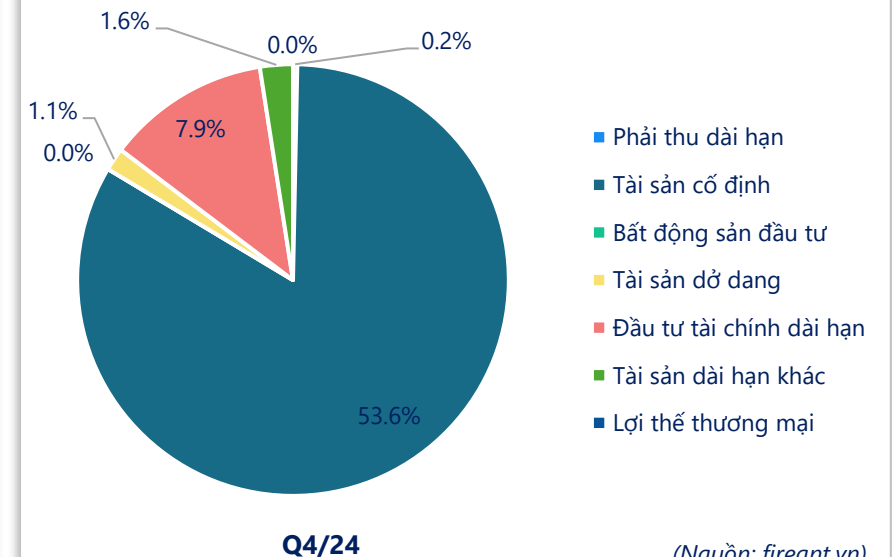
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

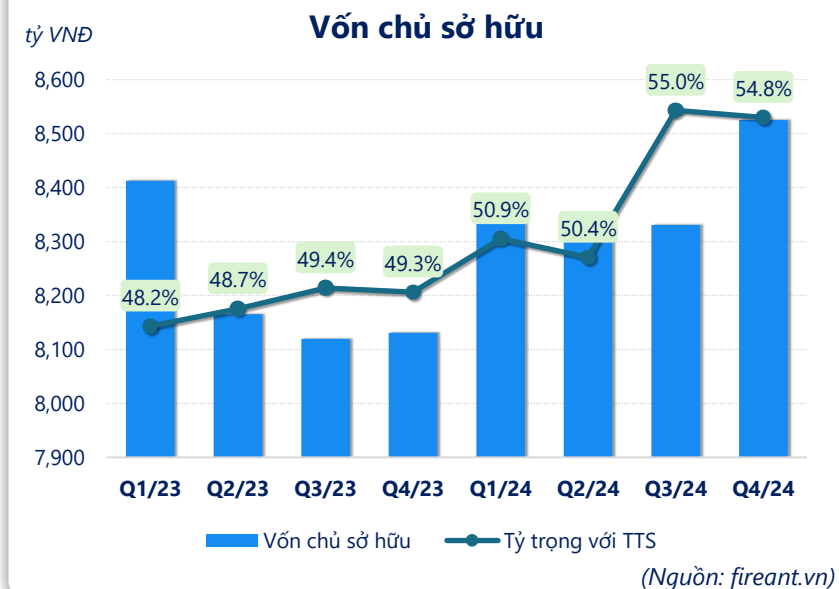
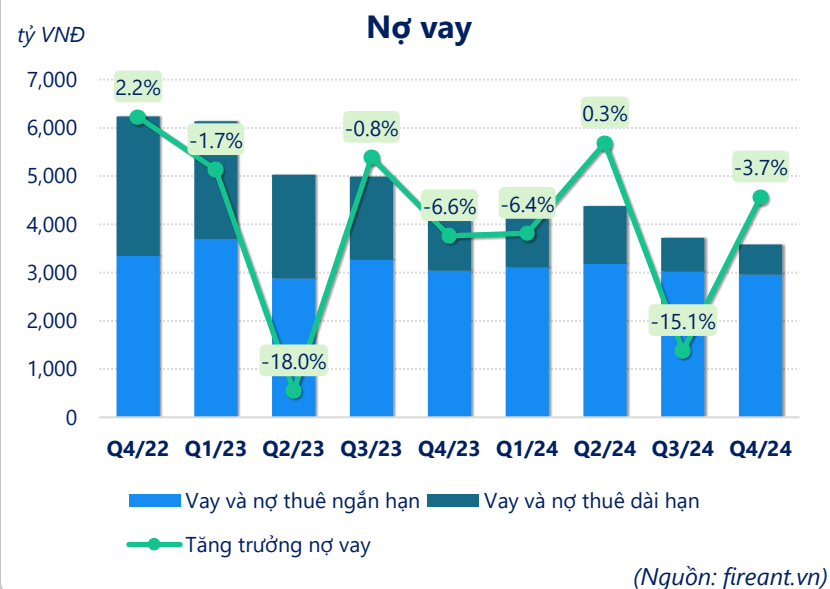
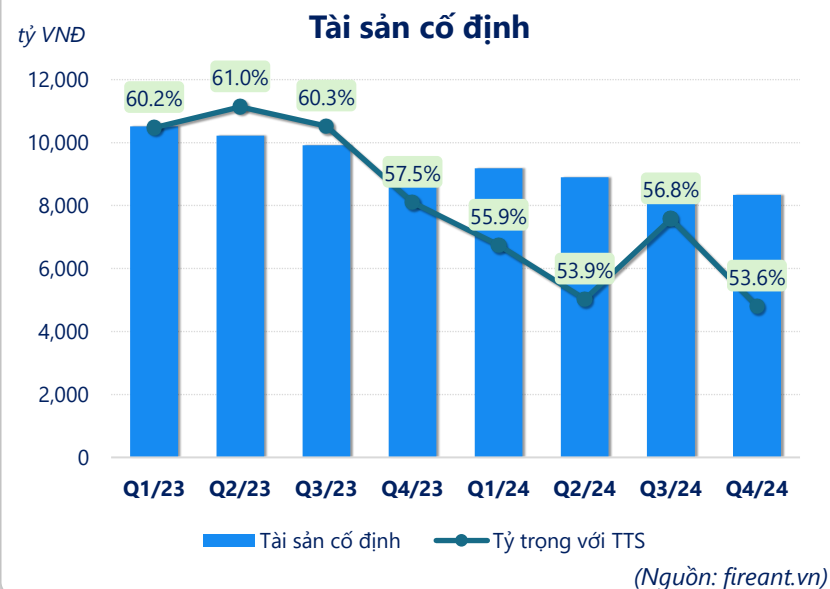
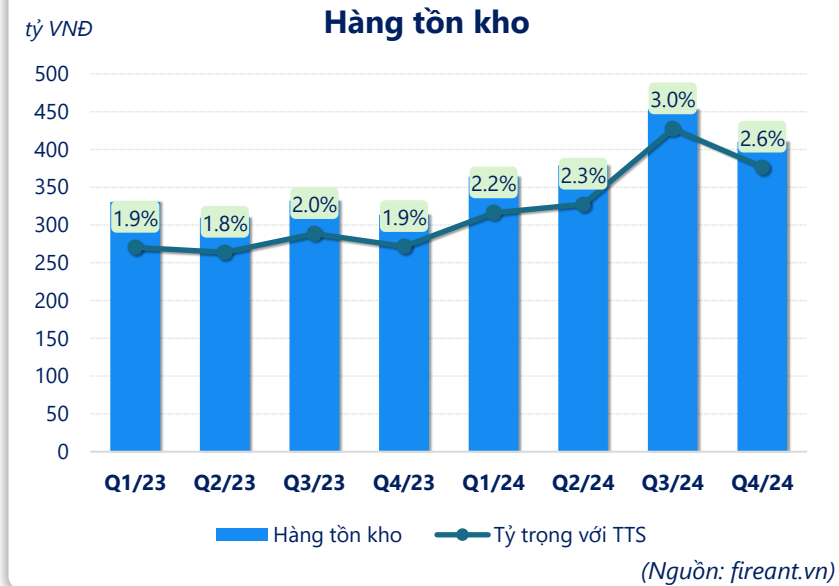
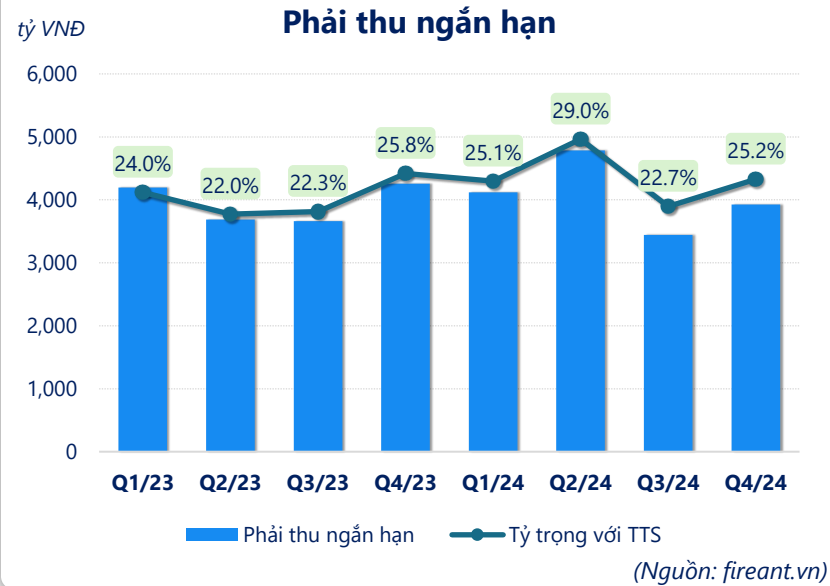
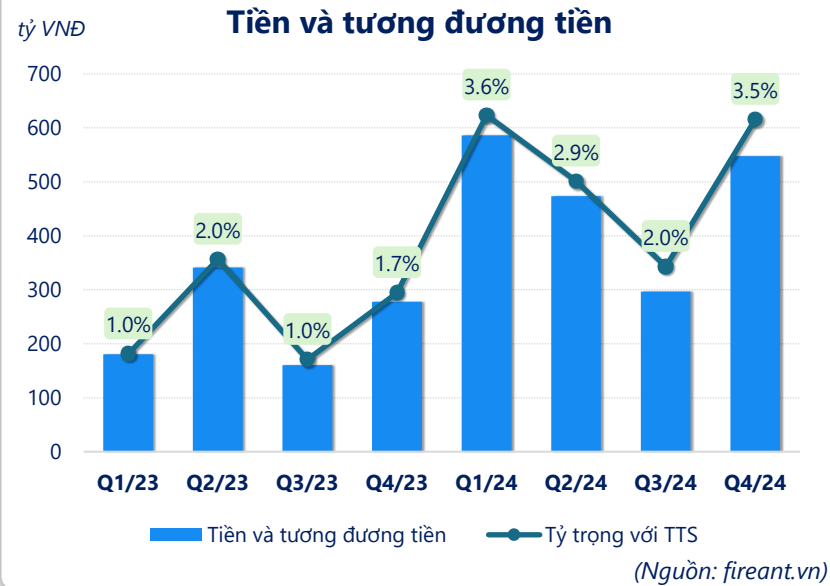


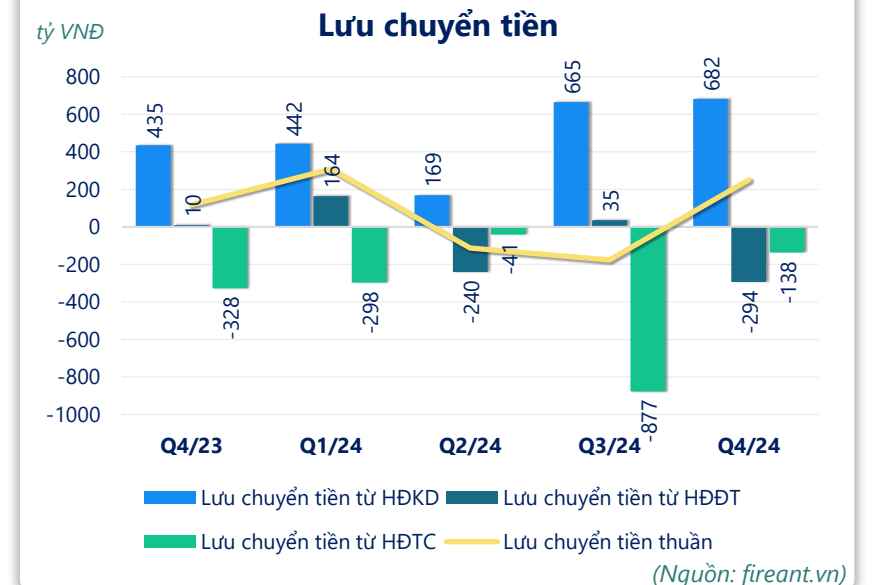
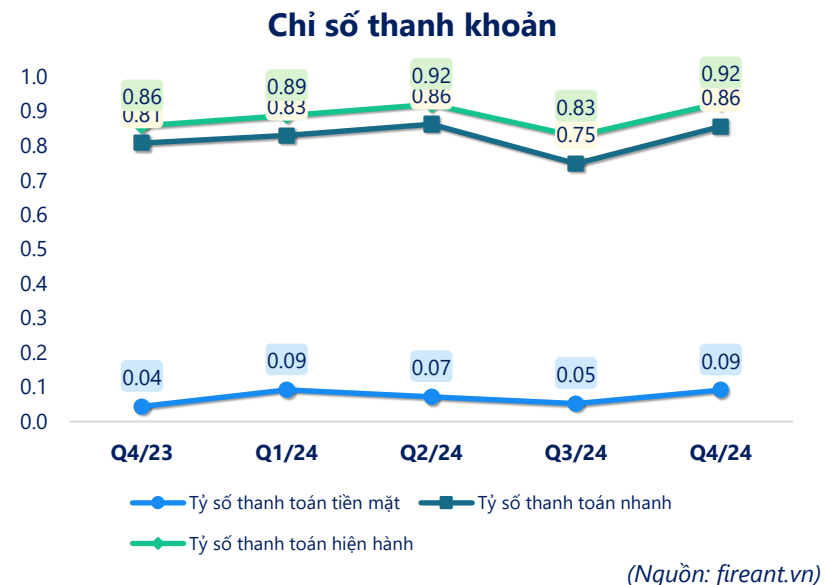
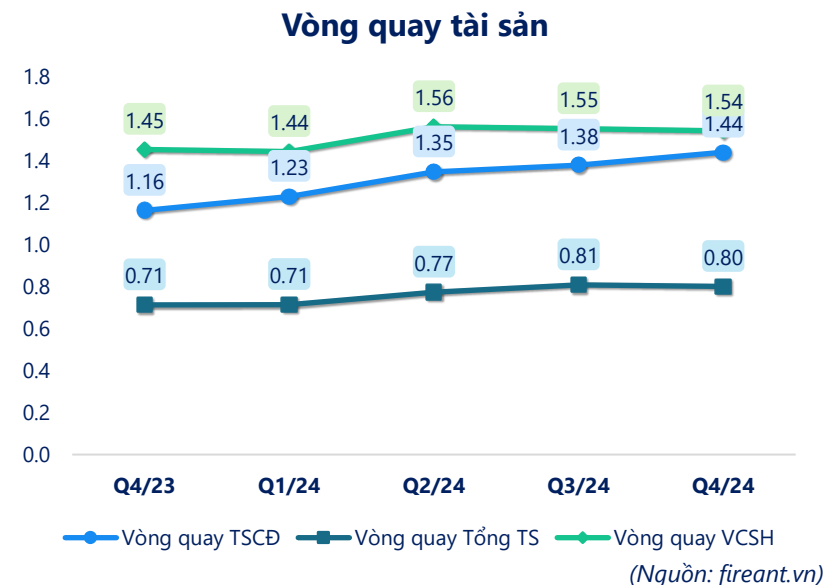
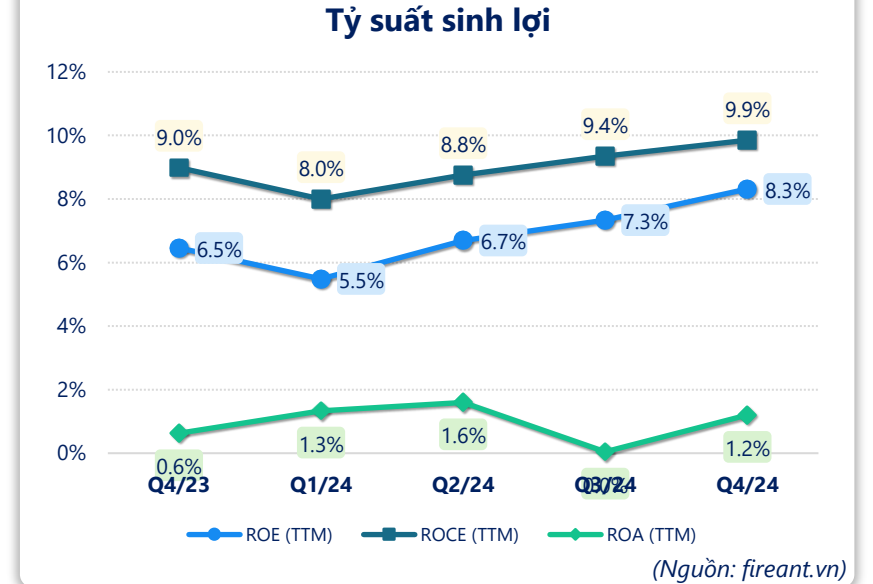
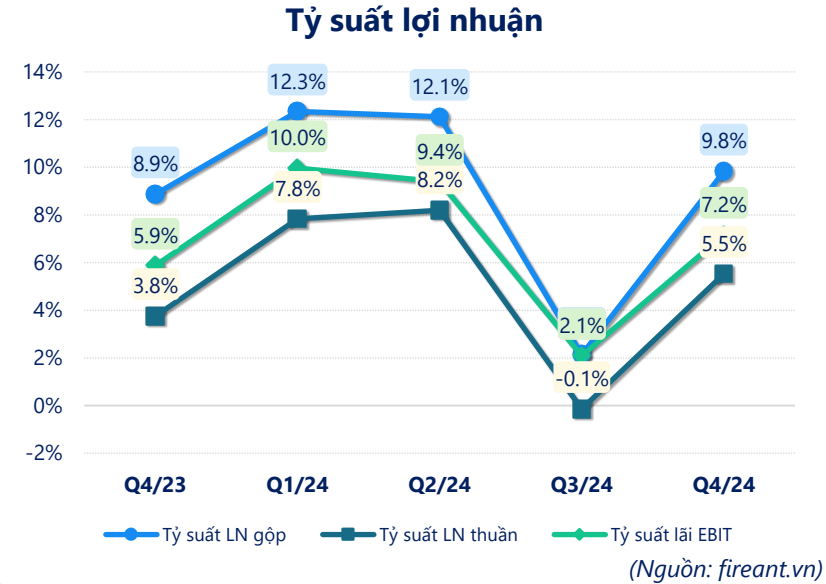
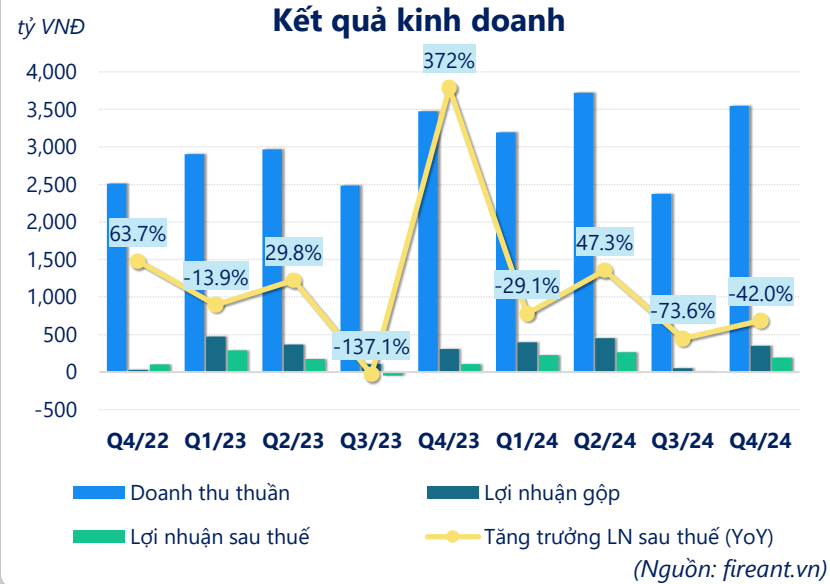
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	15,558	16,498	-5.7%
Tài sản ngắn hạn	5,543	5,427	2.1%
Tiền và tương đương tiền	547	278	96.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	400	444	-9.9%
Phải thu ngắn hạn	3,928	4,241	-7.4%
Hàng tồn kho	410	314	30.6%
Tài sản ngắn hạn khác	258	150	72.1%
Tài sản dài hạn	10,015	11,071	-9.5%
Phải thu dài hạn	32.2	14.4	123%
Tài sản cố định	8,340	9,485	-12.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	171	112	53.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,225	1,225	0.0%
Tài sản dài hạn khác	247	235	4.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,033	8,347	-15.7%
Nợ ngắn hạn	5,996	6,313	-5.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,960	3,041	-2.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,745	2,827	-2.9%
Nợ dài hạn	1,036	2,034	-49.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	622	1,621	-61.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,525	8,152	4.6%
Vốn chủ sở hữu	8,525	8,152	4.6%
Vốn điều lệ	6,828	6,828	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	3,475	3,192	3,724	2,376	3,548
Giá vốn hàng bán	3,167	2,798	3,273	2,325	3,199
Lợi nhuận gộp	308	394	451	50.7	348
Doanh thu HĐTC	59.3	68.5	43.0	52.4	53.2
Chi phí TC	71.2	118	89.8	14.9	91.7
Chi phí lãi vay	72.6	68.8	54.0	50.9	46.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.46	0.53	0.59	-0.17	0.25
Chi phí QLDN	165	93.7	98.8	91.8	114
LN thuần từ HĐKD	131	250	305	-3.37	196
Lợi nhuận khác	0.89	-1.00	-9.42	2.04	12.2
LN trước thuế	131	249	296	-1.32	208
Lợi nhuận sau thuế	105	226	266	7.91	191
LNST của CĐ cty mẹ	103	227	266	7.15	193

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	435	442	169	665	682
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.4	164	-240	35.2	-294
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-328	-298	-41.1	-877	-138
Tiền đầu kỳ	160	278	586	473	297
Lưu chuyển tiền thuần	117	308	-113	-177	250
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	278	586	473	297	547

(Nguồn: fireant.vn)